

KẾ HOẠCH

Duy trì, cải thiện chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT (ICT-Index) tỉnh Lào Cai năm 2018

Thực hiện Đề án 20-ĐA/TU ngày 20/12/2016 của Tỉnh ủy Lào Cai về phát triển CNTT tỉnh Lào Cai giai đoạn 2017-2020; trên cơ sở đánh giá ICT-Index tỉnh Lào Cai năm 2017, UBND tỉnh ban hành kế hoạch duy trì, cải thiện ICT-Index tỉnh Lào Cai năm 2018, như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích:

Phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế trong các chỉ số thành phần về phát triển và ứng dụng CNTT của tỉnh theo báo cáo ICT-Index Việt Nam qua các năm, từ đó đề ra nhiệm vụ, giải pháp duy trì, cải thiện xếp hạng ICT-Index năm 2018 của tỉnh, nâng cao hiệu quả phát triển chính quyền điện tử, thúc đẩy cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu:

Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tập trung thực hiện tốt các nội dung, giải pháp của kế hoạch.

II. KHÁI QUÁT VỀ ICT-Index:

Từ năm 2016, việc đánh giá, xếp hạng ICT-Index có sự thay đổi và được đánh giá trên 03 nhóm chỉ số với 30 chỉ tiêu thành phần, gồm:

1. Hạ tầng kỹ thuật:

1.1. Hạ tầng kỹ thuật xã hội: gồm 08 chỉ tiêu thành phần.

- Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân;
- Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân;
- Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân;
- Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân;
- Tỷ lệ thuê bao băng rộng không dây/100 dân;
- Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính;
- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng;
- Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng.

1.2. Hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan nhà nước (CQNN): gồm 04 chỉ tiêu thành phần:

- Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh;

- Tỷ lệ băng thông/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh;
- Tỷ lệ CQNN của tỉnh có kết nối WAN của tỉnh hoặc mạng chuyên dùng của Chính phủ;
- Triển khai các giải pháp an toàn thông tin và an toàn dữ liệu trong các CQNN của tỉnh.

2. Hạ tầng nhân lực CNTT:

2.1. Hạ tầng nhân lực xã hội: gồm 04 chỉ tiêu thành phần

- Tỷ lệ người lớn biết đọc, biết viết;
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường;
- Tỷ lệ các trường phổ thông có dạy tin học;
- Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành CNTT.

2.2. Hạ tầng nhân lực các CQNN: gồm 05 chỉ tiêu thành phần

- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT;
- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ đại học trở lên về CNTT;
- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin;
- Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn về phần mềm nguồn mở (PMNM);
- Tỷ lệ công chức, viên chức trong các CQNN được tập huấn về ATTT.

3. Ứng dụng CNTT:

3.1. Ứng dụng CNTT trong các CQNN: gồm 5 chỉ tiêu thành phần

- Sử dụng thư điện tử trong công việc;
- Triển khai các ứng dụng cơ bản;
- Xây dựng các CSDL chuyên ngành;
- Sử dụng văn bản điện tử;
- Ứng dụng phần mềm nguồn mở.

3.2. Dịch vụ công trực tuyến: Đánh giá dựa trên tỷ lệ cung cấp 4 mức độ của dịch vụ công trực tuyến.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ XẾP HẠNG ICT-Index CỦA TỈNH LÀO CAI QUA 02 NĂM LIÊN TIẾP (2016, 2017):

Năm 2016	Xếp hạng chung	Hạ tầng kỹ thuật (<i>xếp thứ 12</i>)		Hạ tầng nhân lực CNTT (<i>xếp thứ 12</i>)		Ứng dụng CNTT (<i>xếp thứ 10</i>)	
		Xã hội	CQNN	Xã hội	CQNN	Xã hội	CQNN
	7	15	10	13	18	3	20
Năm 2017	Xếp hạng chung	Hạ tầng kỹ thuật (<i>xếp thứ 7</i>)		Hạ tầng nhân lực CNTT (<i>xếp thứ 14</i>)		Ứng dụng CNTT (<i>xếp thứ 6</i>)	
		Xã hội	CQNN	Xã hội	CQNN	Xã hội	CQNN
	7	13	4	27	9	10	4

Trong 03 nhóm chỉ số trên, có 2/3 nhóm tăng, 01 nhóm giảm so với năm 2016, đó là:

- *Hạ tầng kỹ thuật*: **Tăng 05 bậc**, từ thứ 12 (năm 2016) lên thứ 7 (năm 2017);
- *Ứng dụng CNTT*: **Tăng 04 bậc**, từ thứ 10 (năm 2016) lên thứ 6 (năm 2017);
- *Hạ tầng nhân lực CNTT*: **Giảm 02 bậc**, từ thứ 12 (năm 2016) xuống thứ 14 (năm 2017), trong đó tiêu chí “*Hạ tầng nhân lực của xã hội*” giảm sâu tới 14 bậc, từ thứ 13 (năm 2016) xuống thứ 27 (năm 2017).

Cụ thể:

1. Hạ tầng kỹ thuật:

1.1. Về Hạ tầng kỹ thuật của xã hội: Xếp thứ 15 (tăng 02 bậc so với năm 2016):

07/08 tiêu chí thành phần đều có sự tăng điểm, đó là: (1) Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân; (2) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân; (3) Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân; (4) Tỷ lệ thuê bao băng rộng không dây/100 dân; (5) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính; (6) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng; (7) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng. Song, vẫn có 01 tiêu chí thành phần về Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân giảm từ 5,63 điểm xuống 5,52 điểm.

Lý do: Với đặc thù của tỉnh với nhiều điểm vùng sâu, vùng xa, trên 60% dân số là người dân tộc thiểu số, việc phát triển hạ tầng viễn thông, CNTT trong xã hội trong thời gian tới cũng vẫn còn nhiều khó khăn.

1.2. Về Hạ tầng kỹ thuật của CQNN: Xếp thứ 4 (tăng 06 bậc so với năm 2016):

3/4 tiêu chí thành phần có sự tăng điểm, đó là: (1) Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh; (2) Tỷ lệ băng thông/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh; (3) Tỷ lệ CQNN của tỉnh có kết nối WAN của tỉnh hoặc mạng chuyên dùng của Chính phủ; 01 tiêu chí giữ nguyên điểm xếp hạng so với năm 2016, đó là “Triển khai các giải pháp an toàn thông tin và an toàn dữ liệu trong các CQNN của tỉnh”.

Năm 2017, tỉnh Lào Cai tiếp tục triển khai xây dựng hạ tầng CNTT cho các huyện, thành phố, song mới đáp ứng ở mức cơ bản. Đối với hạ tầng kỹ thuật chung trong cơ quan nhà nước các cấp trong tỉnh còn hạn chế so với sự phát triển nhanh, mạnh trong giai đoạn hiện nay, nhất là hạ tầng CNTT cấp xã còn nhiều thiếu thốn và hạ tầng đảm bảo an toàn thông tin trong các cơ quan nhà nước. Thời gian tới, để tiếp tục duy trì, cải thiện ICT-Index cần phải tiếp tục triển khai mạnh hạ tầng đồng bộ từ tỉnh đến xã, hạ tầng đảm bảo an toàn thông tin để đảm bảo điều kiện cho triển khai sâu rộng các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh.

2. Hạ tầng nhân lực CNTT:

2.1. Hạ tầng nhân lực của xã hội: Xếp thứ 27 (Giảm 14 bậc so với năm 2016), đây là nhóm chỉ tiêu giảm bậc xếp hạng sâu nhất trong các chỉ tiêu.

Nguyên nhân: Do đặc thù của tỉnh với nhiều điểm trường vùng sâu, vùng xa, nên các tiêu chí thành phần khó đạt cao bằng các tỉnh, thành phố lớn: tỷ lệ các trường có dạy tin học mới đạt 84,1% (tổng chung cả trường tiểu học, trung học cơ

sở và THPT); tỷ lệ người lớn biết đọc, biết viết đạt 93%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 95%, trong khi các tỉnh miền xuôi và các tỉnh, thành lớn các chỉ tiêu trên đều đạt 100%.

2.2. Nhân lực CNTT của CQNN: Xếp thứ 9 (tăng 9 bậc so với năm 2016):

Các tiêu chí thành phần đều có sự gia tăng so với năm 2016, công tác đào tạo, tập huấn CNTT, an toàn thông tin đều tăng điểm. Song, việc phát triển nguồn nhân lực CNTT, nhất là nhân lực đảm bảo ATTT cần phải quan tâm thực hiện trong thời gian tới. Nhân lực CNTT hiện mới cơ bản đáp ứng được cho các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã vẫn còn thiếu cán bộ CNTT để triển khai hiệu quả các ứng dụng CNTT.

3. Ứng dụng CNTT:

3.1. Ứng dụng CNTT trong các CQNN: Xếp thứ 10 (giảm 7 bậc so với năm 2016):

Nguyên nhân: Do tiêu chí thành phần về “*Ứng dụng phần mềm nguồn mở*” của Lào Cai đạt 5,61 điểm; chênh lệch nhiều so với các tỉnh, thành phố lớn, như: Thành phố Hồ Chí Minh: 39,47 điểm; Đà Nẵng: 28,2 điểm; Hà Nội: 27,45 điểm; Cần thơ: 28,2 điểm. Mặc dù điểm các tiêu chí thành phần đều bằng hoặc tăng do với năm 2016.

Lào Cai triển khai bộ phần mềm chính quyền điện tử dùng chung, thống nhất trên toàn tỉnh (cả bộ phần mềm thuê dịch vụ VNPT) không bằng giải pháp nguồn mở, chủ yếu áp dụng phần mềm nguồn mở thông dụng trên các máy tính cá nhân như phần mềm gõ tiếng việt, trình duyệt web, phần mềm quản lý thư điện tử,... Các tỉnh, thành phố lớn với phạm vi rộng, số lượng cơ quan nhiều, sử dụng song song nhiều giải pháp nên tỷ lệ sử dụng phần mềm nguồn mở sẽ cao hơn các tỉnh có phạm vi hẹp.

3.2. Dịch vụ công trực tuyến: Xếp thứ 4 (tăng 16 bậc so với năm 2016):

Các chỉ tiêu thành phần: dịch vụ công trực tuyến ở 4 mức độ đều tăng so với năm 2016.

Năm 2017, tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả của hệ thống dịch vụ công trực tuyến, như: rà soát toàn bộ thủ tục hành chính, lựa chọn những thủ tục có tần xuất giao dịch lớn triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4; cập nhật đầy đủ thông tin dịch vụ công trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; triển khai có hiệu quả Quyết định 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN ICT-Index NĂM 2018:

1. Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật:

1.1. Trong xã hội:

Đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông, Internet, điện lưới cho các thôn, bản, đến các hộ gia đình trong các vùng sâu, vùng xa của tỉnh kết hợp với chương trình viễn

thông công ích của Trung ương để triển khai đầu tư trên địa bàn tỉnh để tăng chỉ tiêu thuê bao Internet, thuê bao băng rộng,...

Đơn vị thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông; các doanh nghiệp bưu chính viễn thông; điện lực Lào Cai.

1.2. Trong các CQNN:

- Đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông, CNTT, kết nối mạng nội bộ, mạng diện rộng, trang thiết bị CNTT cho các CQNN ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã).

- Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn thông tin và an toàn dữ liệu: đầu tư bổ sung trang thiết bị CNTT, an toàn thông tin, an toàn dữ liệu cho Trung tâm mạng thông tin và các CQNN trên địa bàn tỉnh.

Đơn vị thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành phối hợp; các doanh nghiệp Bưu chính, viễn thông, CNTT trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ số Nhân lực CNTT:

2.1. Trong xã hội:

a) Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy tin học đối với các cơ sở giáo dục; trang bị, nâng cấp phòng tin học, máy tính ở các cấp học nhất là cấp tiểu học năm 2018, phấn đấu đạt chỉ tiêu 88-90% trường tiểu học, 100% trường THCS, THPT được ứng dụng CNTT trong quản lý, có phòng máy tính và đưa môn tin học vào giảng dạy (năm 2017, tỷ lệ các trường dạy tin học đạt 84,1%). Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường, tỷ lệ người lớn biết đọc, viết lên 100%.

b) Tạo môi trường tốt để học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh được tiếp cận, học tập, nghiên cứu CNTT phù hợp với yêu cầu trong mỗi cấp học. Có giải pháp về xã hội hóa giáo dục, huy động sự hợp tác với các doanh nghiệp, đóng góp của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể.

c) Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, định hướng về ứng dụng CNTT trong việc dạy và học tại các trường học trên địa bàn tỉnh.

d) Liên kết các cơ sở đào tạo, đưa nội dung chuyên ngành CNTT, điện tử thành một trong những chuyên ngành ưu tiên đào tạo của các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh.

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo (thực hiện ngay từ Quý I/2018).

2.2. Trong các CQNN:

a) Duy trì, đảm bảo 100% các sở, ban, ngành, địa phương có ít nhất 01 cán bộ chuyên trách/phụ trách về CNTT, đảm bảo an toàn thông tin; tạo điều kiện cho cán bộ CNTT tham gia các khóa học vừa học vừa làm để 100% cán bộ chuyên trách/phụ trách CNTT có trình độ đại học CNTT trở lên; bố trí, xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực phụ trách CNTT cho cấp xã phục vụ hỗ trợ triển khai các ứng dụng CNTT của các xã, phường, thị trấn.

Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

b) Xây dựng kế hoạch, triển khai các chương trình đào tạo, tập huấn kiến thức chuyên sâu về quản trị, vận hành, khai thác và đảm bảo an toàn thông tin cho 100% cán bộ chuyên trách về CNTT; tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT, an toàn thông tin cho cán bộ, CCVC trong các CQNN của tỉnh; nâng tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn về ATTT đạt 100%; đào tạo quản lý, khai thác phần mềm ứng dụng CNTT cho cấp xã (năm 2018, thực hiện trong Quý II).

Đơn vị thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành, địa phương (thực hiện trong Quý II/2018).

3. Chỉ số Ứng dụng CNTT:

3.1. Trong các CQNN:

a) Về sử dụng thư điện tử của tỉnh trong công việc:

- Tiếp tục cấp và duy trì đảm bảo tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức sử dụng hộp thư điện tử của tỉnh trong công việc **đạt 100%**.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quán triệt cán bộ, công chức, viên chức tích cực sử dụng hộp thư điện tử của tỉnh đã được cấp để gửi nhận, trao đổi văn bản, công việc trong nội bộ và giữa các cơ quan nhà nước để thuận tiện trong công tác xử lý, tiết kiệm thời gian, chi phí văn phòng phẩm

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục rà soát, đăng ký cấp phát hộp thư điện tử của tỉnh với Sở Thông tin và Truyền thông.

b) Về triển khai các ứng dụng cơ bản:

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố:

+ Khai thác, sử dụng hiệu quả các hệ thống thông tin phục vụ quản lý điều hành của chính quyền các cấp, phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã đã được triển khai, gồm: Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, hệ thống một cửa điện tử, ứng dụng chữ ký số, phần mềm theo dõi chỉ đạo, điều hành; phần mềm quản lý nhân sự, quản lý tài chính - kế toán, quản lý tài sản cố định,...

+ Ứng dụng chữ ký số: Rà soát, đăng ký với Sở Thông tin và Truyền thông để cấp mới. Sử dụng chữ ký số của tổ chức, cá nhân **tại 100%** cơ quan cấp tỉnh, huyện trên các văn bản điện tử và trong giao dịch trực tuyến giữa các cơ quan nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh.

- Sở Thông tin và Truyền thông:

+ Triển khai nhân rộng, hoàn thiện các hệ thống thông tin phục vụ quản lý điều hành của chính quyền các cấp, phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã: Hệ thống Quản lý văn bản, điều hành; hệ thống Dịch vụ hành chính công, một cửa điện tử.

+ Đăng ký cấp mới chữ ký số tổ chức, chữ ký số cá nhân cho 100% cơ quan cấp tỉnh, huyện. Tích hợp chữ ký số trên các phần mềm dùng chung của tỉnh (phần mềm dịch vụ hành chính công, thư điện tử) để thuận tiện trong việc sử dụng cho các cơ quan đơn vị.

Thời gian thực hiện: Quý I, II/2018.

c) Về xây dựng các cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành:

- Tiếp tục duy trì các cơ sở dữ liệu chuyên ngành hiện có¹ tại các ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Tư Pháp,...

- Triển khai số hóa, xây dựng mới các CSDL chuyên ngành trọng điểm, tại các ngành: y tế, giáo dục, du lịch, giao thông, nông nghiệp, tài nguyên môi trường, lao động xã hội, hạ tầng đô thị, dân tộc; Triển khai các CSDL Quốc gia về dân cư, an sinh xã hội, dân tộc trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin có liên quan.

Thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, từ Quý I/2018.

d) Về sử dụng văn bản điện tử:

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quán triệt quán triệt cán bộ, công chức, viên chức sử dụng văn bản điện tử trong gửi nhận văn bản, trao đổi công việc giữa các CQNN, nhất là đối với 8 loại văn bản đã được tỉnh quy định tại văn bản số 1025/UBND-VX ngày 23/3/2015 và văn bản số 4433/UBND-VX ngày 15/9/2017 để tiết kiệm chi phí và thuận tiện trong xử lý công việc; 100% các văn bản, tài liệu trong hoạt động nội bộ của các cơ quan, đơn vị, địa phương được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử (*trừ văn bản mật*).

e) Về ứng dụng phần mềm nguồn mở:

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng miễn phí sẵn có hỗ trợ công việc văn phòng của cán bộ, công chức, viên chức, như: phần mềm bộ gõ tiếng việt (Unikey), phần mềm hỗ trợ quản lý nhiều định dạng thư điện tử (Mozilla ThunderBirt), trình duyệt web (Mozilla FireFox, Google Chrome),...

3.2. Chỉ số Dịch vụ công trực tuyến:

Chỉ số dịch vụ công trực tuyến là chỉ số thành phần quan trọng nhất trong bộ chỉ số ICT, đồng thời là tiêu chí thành phần quan trọng của chỉ số CCHC, chỉ số PCI. Vì vậy, năm 2018 cần tập trung thực hiện, cải thiện hiệu quả ngay trong Quý I các nội dung sau:

a) Đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:

Cải thiện, phấn đấu năm 2018 chỉ tiêu dịch vụ công trực tuyến mức 1, mức 2 đạt 100%.

- Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố:

+ Chuẩn hóa bộ thủ tục hành chính, cung cấp đầy đủ thông tin, mẫu biểu kèm theo **của 100%** thủ tục hành chính trên Hệ thống dịch vụ hành chính công của tỉnh

¹ CSDL hộ nghèo, hộ cận nghèo; CSDL thủ tục hành chính, CSDL VBQPPL của tỉnh, CSDL hợp tác xã, hộ kinh doanh, CSDL CBCCVC, ...

tại địa chỉ <http://tthc.laocai.gov.vn>; tạo đường liên kết trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Cổng Thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị.

+ Cập nhật danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đã được phê duyệt tại Quyết định số 3540/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh lên Hệ thống dịch vụ công của tỉnh; đồng thời phối hợp với Bưu điện tỉnh Lào Cai để thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích

- Văn phòng UBND tỉnh:

+ Rà soát, cập nhật, loại bỏ các TTHC trùng lặp hoặc đã bãi bỏ trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <http://tthc.laocai.gov.vn>.

+ Mở mới Chuyên mục cải cách hành chính trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để tuyên truyền về công tác cải cách hành chính của tỉnh.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Rà soát, hoàn thiện các chức năng của phần mềm Dịch vụ hành chính công, đảm bảo tính thuận tiện và kết nối với Cổng TTĐT các cơ quan, đơn vị.

b) Đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4:

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố:

+ Khai thác, sử dụng Hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4 tại địa chỉ <http://tthc.laocai.gov.vn>, để nâng tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 60% số hồ sơ TTHC; mức độ 4 đạt tối thiểu 40% số hồ sơ TTHC trở lên.

+ Rà soát, lựa chọn các TTHC có tần xuất giao dịch hồ sơ nhiều để đăng ký với Văn phòng UBND tỉnh, phối hợp với VNPT Lào Cai cấu hình trên phần mềm để cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, 4 năm 2018; tập trung trong các lĩnh vực lao động, văn hóa, du lịch, tài nguyên môi trường, y tế, giáo dục, tư pháp, công thương, khoa học công nghệ, (năm 2018, thực hiện trước ngày 30/3).

+ Thực hiện công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, **rút ngắn thời gian xử lý** thủ tục hành chính thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến so với xử lý truyền thống trực tiếp tại cơ quan để thu hút sự tham gia sử dụng của người dân, doanh nghiệp đối với Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, nhất là dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4 hoặc dịch vụ tiếp nhận/trả kết quả TTHC qua bưu chính công ích.

- Sở Thông tin và Truyền thông: tích hợp chữ ký số để thuận tiện trong việc khai thác, sử dụng cho doanh nghiệp, người dân (thực hiện từ Quý II/2018).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, địa phương thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên ngay sau khi kế hoạch, đảm bảo thời gian, tiến độ đề ra. Xây dựng phần mềm theo dõi, đánh giá chỉ số ICT-Index của tỉnh và của các

cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh, trực kết nối và các thành phần nền tảng kết nối các ứng dụng dùng chung trên địa bàn tỉnh.

- Định hướng các cơ quan báo chí, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Lào Cai tuyên truyền ứng dụng CNTT trong CQNN, trong xã hội; Tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo chuyên đề về CNTT.

2. Văn phòng UBND tỉnh:

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi tình hình thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị trong kế hoạch này và các kế hoạch về CNTT, báo cáo trong các cuộc họp thường kỳ của tỉnh.

- Cập nhật, giám sát việc công bố, công khai thủ tục hành chính trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo:

Tập trung triển khai sớm các biện pháp cải thiện chỉ số xếp hạng hạ tầng nhân lực xã hội, nâng cao tỷ lệ các trường phổ thông có dạy tin học, tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành CNTT

4. Sở Nội vụ:

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông ưu tiên bố trí biên chế thực hiện nhiệm vụ CNTT, đảm bảo an toàn thông tin trong các CQNN; gắn kết CCHC với ứng dụng CNTT.

5. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Tham mưu ưu tiên bố trí kinh phí để triển khai đề án, kế hoạch, dự án CNTT đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt và các nhiệm vụ của kế hoạch này.

6. Các sở, ban, ngành, địa phương:

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, quán triệt thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện ICT-Index năm 2018 ngay sau khi kế hoạch được ban hành, đảm bảo tiến độ đề ra; báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, theo dõi hàng tháng, báo cáo UBND tỉnh. Trong đó, trước hết tập trung: (1) Rà soát hạ tầng, trang thiết bị CNTT, đề xuất bố trí kinh phí thường xuyên để nâng cấp, bổ sung đảm bảo trang thiết bị đầu cuối cơ bản (máy tính, máy quét), đảm bảo 100% CBCCVC có máy tính phục vụ công việc; (2) Thực hiện cải thiện mạnh mẽ chỉ số thành phần về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

7. Các doanh nghiệp viễn thông, CNTT trên địa bàn tỉnh:

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng viễn thông, CNTT trên địa bàn tỉnh, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa; đảm bảo các dịch vụ đang cung cấp hoạt động ổn định, hiệu quả,... để nâng cao chỉ số xếp hạng hạ tầng, ứng dụng CNTT trong xã hội và trong các cơ quan nhà nước của tỉnh.

8. Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Báo Lào Cai và các cơ quan báo, đài thường trú tại tỉnh:

Tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về công tác ứng dụng CNTT, nhất là việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến đến người dân, doanh nghiệp.

Căn cứ nội dung kế hoạch trên, các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Các doanh nghiệp viễn thông, CNTT trên địa bàn tỉnh;
- CVP, PCVP2;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH1, TCHC1, KSTT2, VX1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Thanh

DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẢI THIỆN ICT-Index NĂM 2018
(Kèm theo Kế hoạch số 332 /KH-UBND ngày 21 /12/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)



TT	Chỉ số	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Nhóm Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT				
I	Về Hạ tầng CNTT trong xã hội				
	- Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân; - Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân;	Đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông, Internet	Sở Thông tin và Truyền thông; Các doanh nghiệp Viễn thông, CNTT	Các doanh nghiệp Viễn thông, CNTT	Quý I-Quý IV
	- Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân; - Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân; - Tỷ lệ thuê bao băng rộng không dây/100 dân	Triển khai chương trình viễn thông công ích			Quý I-Quý IV
	- Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính; - Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	- Phát triển dịch vụ viễn thông, CNTT - Đảm bảo điện lưới cho các thôn, bản, đến các hộ gia đình trong các vùng sâu, vùng xa của tỉnh	Các doanh nghiệp Viễn thông, CNTT, Điện lực Lào Cai		Quý I-Quý IV
	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng	đuy trì tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng đạt 100%	Sở Công thương	Các doanh nghiệp Viễn thông, CNTT	Quý I
2	Hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan nhà nước				
	- Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh; - Tỷ lệ băng thông/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh;	Rà soát, đề xuất bổ sung trang bị mới, nâng cấp, thay thế những thiết bị đầu cuối CNTT đã quá cũ, lạc hậu (máy tính, máy in, máy scan,...) đảm bảo 100% CBCCVC nghiệp vụ có máy tính phục vụ công việc	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, TP	Sở TT&TT; Sở Tài chính đảm bảo kinh phí	Quý I-Quý II
	- Tỷ lệ CQNN của tỉnh có kết nối WAN của tỉnh hoặc mạng chuyên dùng của Chính phủ; - Triển khai các giải pháp an toàn thông tin và an toàn dữ liệu trong các CQNN của tỉnh	- Đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông, CNTT, kết nối mạng nội bộ, mạng điện rộng, trang thiết bị CNTT cho các CQNN ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã); - Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn thông tin và an toàn dữ liệu: Đầu tư bổ sung trang thiết bị CNTT, an toàn thông tin, an toàn dữ liệu cho Trung tâm mạng thông tin và các CQNN trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	Quý I-Quý IV

II	Nhóm chỉ số hạ tầng Nhân lực CNTT				
1	Trong Xã hội				
	- Tỷ lệ người lớn biết đọc, biết viết; - Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường; - Tỷ lệ các trường phổ thông có dạy tin học; - Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành CNTT	- Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy tin học đối với các cơ sở giáo dục; trang bị, nâng cấp phòng tin học, máy tính ở các cấp học, nhất là cấp tiểu học. Năm 2018 phấn đấu đạt chỉ tiêu 88-90% trường Tiểu học, 100% trường THCS, THPT được ứng dụng CNTT trong quản lý, có phòng máy tính và đưa môn tin học vào giảng dạy. Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường, tỷ lệ người lớn biết đọc, viết lên 100%. - Liên kết các cơ sở đào tạo, đưa nội dung chuyên ngành CNTT, điện tử thành một trong những chuyên ngành ưu tiên đào tạo của các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và đầu tư bố trí kinh phí	Quý I
2	Trong các CQNN				
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT; - Tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ đại học trở lên về CNTT; - Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin;	- Duy trì, đảm bảo 100% các sở, ban, ngành, địa phương có ít nhất 01 cán bộ chuyên trách/phụ trách về CNTT, đảm bảo an toàn thông tin. - Tạo điều kiện cho cán bộ CNTT tham gia các khóa học vừa học vừa làm để 100% cán bộ chuyên trách/phụ trách CNTT có trình độ đại học CNTT trở lên	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Sở TT&TT	Quý I-II
	- Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn về phần mềm nguồn mở (PMNM); - Tỷ lệ công chức, viên chức trong các CQNN được tập huấn về ATTT.	- Xây dựng kế hoạch, triển khai các chương trình đào tạo, tập huấn kiến thức chuyên sâu về quản trị, vận hành, khai thác và đảm bảo an toàn thông tin cho 100% cán bộ chuyên trách về CNTT; - Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT, an toàn thông tin cho cán bộ, CCVC trong các CQNN của tỉnh. Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn về ATTT đạt 100%. - Đào tạo quản lý, khai thác phần mềm ứng dụng CNTT cho cấp xã.	Sở TT&TT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Quý II

III	Chỉ số Ứng dụng CNTT			
1	Trong các CQNN			
	Sử dụng thư điện tử trong công việc 	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Sở TT&TT	Quý I-IV
	Triển khai các ứng dụng cơ bản: Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, hệ thống một cửa điện tử, ứng dụng chữ ký số, phần mềm theo dõi chi đạo, điều hành; phần mềm quản lý nhân sự, quản lý tài chính-kế toán, quản lý tài sản cố định...	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Sở TT&TT	Quý I-IV
	- Hoàn thiện, triển khai nhân rộng các hệ thống thông tin phục vụ quản lý điều hành, phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã: Hệ thống Quản lý văn bản, điều hành; hệ thống Dịch vụ hành chính công, một cửa điện tử. - Tích hợp chữ ký số trên các phần mềm dùng chung của tỉnh (phần mềm dịch vụ hành chính công, thư điện tử) để thuận tiện trong việc sử dụng cho các cơ quan đơn vị	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính đảm bảo kinh phí	Quý I-IV
	Xây dựng các CSDL chuyên ngành	các Sở: Y tế, Giáo dục & Đào tạo, VH TT Du lịch, Giao thông, Nông nghiệp PTNT, TNMT,	Sở TT&TT; các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Quý I-Quý IV

	sinh xã hội, dân tộc trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin có liên quan. - Duy trì các CSDL hiện có	LĐTBXH, Xây dựng, Ban dân tộc, TTTT, Công an tỉnh		
	Sử dụng văn bản điện tử	Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quản trị quán triệt cán bộ, công chức, viên chức sử dụng văn bản điện tử trong gửi nhận văn bản, trao đổi công việc giữa các CQNN, nhất là đối với 8 loại văn bản đã được tỉnh quy định tại văn bản số 1025/UBND-VX ngày 23/3/2015 và văn bản số 4433/UBND-VX ngày 15/9/2017.	các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Quý I-Quý IV
	Ứng dụng phần mềm nguồn mở	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng miễn phí sẵn có hỗ trợ công việc văn phòng của cán bộ, công chức, viên chức như: phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey), phần mềm hỗ trợ quản lý nhiều định dạng thư điện tử (Mozilla ThunderBirt), trình duyệt web (Mozilla Firefox)	các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Quý I-Quý IV
2	Dịch vụ công trực tuyến:			
	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1:	- Chuẩn hóa, đăng tải kịp thời, đầy đủ thông tin 100% thủ tục hành chính đã được phê duyệt trên Hệ thống dịch vụ hành chính công của tỉnh tại địa chỉ http://thc.laocai.gov.vn; - Xây dựng banner tạo đường liên kết trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và trên Cổng Thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị đến trang Dịch vụ công tại địa chỉ nêu trên	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Quý I
		Cập nhật, rà soát loại bỏ các thủ tục hành chính trùng lặp trên hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc Gia thủ tục hành chính tại địa chỉ http://csdl.thutuchanhchinh.vn	Văn phòng UBND tỉnh	Quý I
		Sắp xếp, bổ sung các kênh thông tin; cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu trên hệ thống Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Cổng thông tin điện tử thành viên đảm bảo việc truy cập thuận tiện theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ	Văn phòng UBND tỉnh	Quý I-Quý IV



Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2:

- Cung cấp đầy đủ thông tin, mẫu biểu, mẫu đơn kèm theo của 100% thủ tục hành chính trên Hệ thống dịch vụ hành chính công của tỉnh tại địa chỉ <http://thc.laocai.gov.vn> nêu trên.

- Cập nhật danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đã được phê duyệt tại Quyết định số 3540/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh lên Hệ thống dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ nêu trên;

- Phối hợp với Bưu điện tỉnh Lào Cai để thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích

- Khai thác, sử dụng Hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4 tại địa chỉ <http://thc.laocai.gov.vn>, nâng tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 60% số hồ sơ TTHC; mức độ 4 đạt tối thiểu 40% số hồ sơ TTHC trở lên

Rà soát, lựa chọn các TTHC có tần xuất giao dịch hồ sơ nhiều để đăng ký với Sở Thông tin và Truyền thông để cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, 4, năm 2018 đảm bảo cung cấp trên 60% số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

Thực hiện công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến so với xử lý truyền thống trực tiếp tại cơ quan để thu hút sự tham gia sử dụng của người dân, doanh nghiệp đối với Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, nhất là dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4 hoặc dịch vụ tiếp nhận/trả kết quả TTHC qua bưu chính công ích

Tích hợp hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh với mạng xã hội-Zalo, tích hợp chữ ký số để thuận tiện trong việc khai thác, sử dụng cho doanh nghiệp, người dân;

Sẵn sàng tích hợp hệ thống dịch vụ công trực tuyến

Các số, ngành, UBND các huyện, thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông; Đơn vị cung cấp dịch vụ hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật

Quý I

Các số, ngành, UBND các huyện, thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông; Đơn vị cung cấp dịch vụ hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật

Quý I-Quý IV

Các số, ngành, UBND các huyện, thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Quý I-IV

Các số, ngành, UBND các huyện, thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Quý I-Quý IV

Sở Thông tin và Truyền thông

Các số, ngành, UBND các huyện, thành phố

Quý II-IV

		của tỉnh với hệ thống dịch vụ công Quốc gia theo kế hoạch triển khai từ Trung ương			
IV	Nhiệm vụ khác giúp cải thiện bộ 3 chỉ số: ICT, CCHC, PCI	Xây dựng phần mềm theo dõi, đánh giá chỉ số ICT Index của tỉnh và của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính bố trí kinh phí	Quý III- Quý IV
		Xây dựng kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh, trực kết nối và các thành phần nền tảng kết nối các ứng dụng dùng chung trên địa bàn tỉnh và triển khai đạt mục tiêu Đề án 20 về phát triển CNTT, đề án ĐTTM, Kế hoạch CNTT sau khi được phê duyệt	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố; Sở Tài chính, Sở Kế hoạch bố trí kinh phí	Quý I- Quý IV
		Cân đối, bố trí vốn sự nghiệp, vốn đầu tư theo đề án, kế hoạch CNTT UBND tỉnh đã ban hành và kế hoạch này	Sở Tài chính Sở Kế hoạch	Sở TT&TTT, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Quý I- Quý IV
		Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về Chính quyền điện tử, dịch vụ công trực tuyến trên Đài PTTH tỉnh	Đài PTTH tỉnh	Sở TT&TTT, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	Quý I- Quý IV